

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2025/DS-PT

Ngày: 24 - 02 - 2025

*V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 419/2025/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Trần Thị Tuyết X, sinh năm 1964; (có mặt)

Nơi cư trú: Số D, ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số D, ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972; (có mặt)

Nơi cư trú: Số D, ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Tuyết X, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết X trình bày:

Bà X là chủ sử dụng phần đất có diện tích 193,5m² thuộc thửa 265, tờ 10 đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Liên kề với thửa đất của bà sử dụng là thửa 151, tờ bản đồ số 10 do ông Nguyễn Văn L đứng tên quyền sử dụng đất. Thời gian gần đây, bà X có thực hiện việc đo đạc để chuyển mục đích sử dụng đất bà mới phát hiện phần đất của bà đã bị ông Nguyễn Văn L lấn chiếm khi ông L xây dựng hàng rào. Lúc đo đạc, vợ ông L là bà H cũng có mặt. Ông L chỉ mới xây dựng hàng rào sau này, trong thời gian ông L làm hàng rào bà X không biết và khi ông L làm hàng rào xong bà không nghĩ là ông L lấn đất nên cũng không tranh chấp gì. Ba trụ cắm ranh trên đất lúc làm hàng rào đã bị nhổ mất. Quá trình sử dụng đất thì phía gia đình ông L xây dựng nhà và hàng rào lấn qua phần đất của bà theo kết quả đo đạc thực tế là 1,6m² thuộc thửa 265-1 và 265-2 của họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/8/2024.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H tháo dỡ công trình kiến trúc trên đất, trả lại phần đất lấn chiếm cho bà có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 và 265-2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/8/2024, bà không chấp nhận thỏa thuận.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc có trong hồ sơ vụ án, không đồng ý kết quả định giá nhưng không yêu cầu định giá lại.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông xây dựng hàng rào trên đất theo các trụ cắm ranh và không có ý định lấn chiếm phần đất của bà X. Đất của ông có một phía giáp lộ, ba phía còn lại giáp đất nhà người dân, trong đó có đất bà X. Quá trình ông xây hàng rào phần đất giáp với bà X rất yên ổn và tốt đẹp, lúc đó ông Đ là chồng của bà X, em ruột bà X và ba bà X có chứng kiến, sau này ông xây dựng nhà cũng dựa trên ranh đã thống nhất chứ cũng không lấn đất bà X. Ông cũng rất sợ việc mâu thuẫn ranh

đất nên đã rất kỹ càng lúc bắt đầu xây dựng hàng rào nhưng cũng không tránh khỏi.

Đối với yêu cầu của bà X, ông mong muốn thương lượng nhưng bà X không đồng ý thì ông đồng ý trả phần đất lấn chiếm theo giá Hội đồng định giá đã định, ông đồng ý bồi thường giá trị bằng tiền cho bà X.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của ông L (chồng bà). Vợ chồng bà đã xây dựng hàng rào từ rất lâu. Sau khi mua đất khoảng một năm là vợ chồng bà tiến hành xây dựng hàng rào. Lúc xây dựng cũng nhờ các bên ra chứng kiến thống nhất ranh để xây, vợ chồng bà cũng không có ý lấn đất bà X làm gì một khoảng đất nhỏ để phát sinh mâu thuẫn hai bên không đáng có. Nay sau khi đo đạc lại phát sinh diện tích chênh lệch như họa đồ hiện trạng sử dụng đất, bà cũng mong muốn thương lượng nhưng bà X không đồng ý nên đề nghị Tòa án xem xét cho ông bà trả lại phần đất bằng giá trị, tránh việc đập phá hư hỏng tài sản.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết X về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Tuyết X số tiền là 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 và 265-2 (một phần thửa 265), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp thửa

148; Cạnh Nam giáp thửa 152 và phần còn lại của thửa 151; Cạnh Đông giáp phần còn lại của thửa 265; Cạnh Tây giáp phần còn lại thửa 151 cùng tờ bản đồ số 10 (Có họa đồ thửa đất kèm theo).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2024, bà Trần Thị Tuyết X có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H tháo dỡ công trình kiến trúc trên đất, trả lại cho bà phần đất lấn chiếm có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 và 265-2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/8/2024. Trường hợp ông L và bà H trả lại giá trị đất tranh chấp thì buộc ông L và bà H phải trả theo giá đất thị trường với số tiền là 30.000.000 đồng.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không có ý kiến trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ quy định khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Tuyết X; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Tuyết X, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội

đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Trần Thị Tuyết X có kháng cáo, đã thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ và trong thời hạn luật định nên yêu cầu kháng cáo được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết X khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H tháo dỡ công trình kiến trúc trên đất, trả lại cho bà phần đất lấn chiếm có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 và 265-2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/8/2024.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 diện tích 0,8m² và 265-2 diện tích 0,8m² thuộc một phần thửa 265, tờ bản đồ 10, tọa lạc ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre theo kết quả đo đạc thực tế ngày 22/8/2024 có phần tường nhà và hàng rào của gia đình bị đơn. Các bên đương sự và chủ giáp ranh thống nhất theo ranh bản đồ địa chính nên căn cứ theo ranh bản đồ địa chính để làm căn cứ giải quyết vụ án. Căn cứ kết quả đo đạc thực tế ngày 22/8/2024 xác định phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa 265, tờ bản đồ số 10 của bà Trần Thị Tuyết X đứng tên quyền sử dụng đất, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/12/2012. Phần diện tích 1,6m² gồm thửa 265-1, 265-2 mà bị đơn đang sử dụng có sự sai lệch so với ranh giới theo bản đồ địa chính, do quá trình sử dụng đất của các bên đương sự không đúng với hồ sơ địa chính đã xác lập. Do đó, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất, bà X yêu cầu ông L và bà H trả lại đất là có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ.

[2.2] Bà X yêu cầu tháo dỡ công trình kiến trúc trên đất, trả lại phần đất lấn chiếm cho bà, không đồng ý cho bị đơn trả giá trị đất. Hội đồng xét xử xét về hiện trạng sử dụng đất tranh chấp: Phần đất 1,6m² đang tranh chấp hiện nay có công trình là tường nhà kiên cố và hàng rào do ông L xây dựng và phần đất trống liền kề. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2024, nhà kết cấu tường bê tông cốt thép, xây tô, phía trong (có một phần nhà tắm) sơn nước, ốp gạch cao 1,5 mét, không trần, mái tole tráng kẽm, nền lót gạch ceramic. Hiện

trạng này được cả nguyên đơn và bị đơn thống nhất. Bị đơn xác định hàng rào xây dựng khoảng năm 2010-2011 và sau đó cất nhà trên đất theo hiện trạng hàng rào, bị đơn xây cất theo đúng vị trí đất đã mua chứ không biết lần qua đất của bà X, lúc xây hàng rào có mời các bên giáp ranh trong đó có gia đình bà X chứng kiến. Lời trình bày của bị đơn phù hợp với lời trình bày của người làm chứng Trần Văn T do Tòa án xác minh.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Hàng rào và căn nhà bị đơn đã xây dựng trong khoảng thời gian vào năm 2010-2011 và khi bị đơn xây dựng thì bà X và gia đình đều biết, chứng kiến và trong suốt cả thời gian dài ông L sử dụng đất, bà X không có tranh chấp gì về ranh giới giữa hai phần đất thửa 265 của bà X và thửa 151 của ông L. Các bên đã quản lý sử dụng đất ổn định theo đúng hiện trạng từ năm 2010-2011.

- Xét công trình, vật kiến trúc trên phần đất tranh chấp là bức tường nhà đã được xây dựng kiên cố nên việc tháo dỡ, di dời là rất khó khăn, nếu đập bỏ phần tường nhà sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu, vẻ mỹ quan và hư hỏng cả căn nhà của bị đơn; việc khắc phục sau khi trả lại đất thực tế cho nguyên đơn là thiệt hại hơn nhiều lần so với giá trị tài sản tranh chấp.

- Phần diện tích đất tranh chấp $1,6m^2$ nằm tại vị trí ranh đất giữa thửa 265 của bà X và thửa 151 của ông L so với tổng thể diện tích thửa đất 265 của bà X đang quản lý sử dụng là $193,5m^2$ không ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ cũng như giá trị của thửa đất.

Do bị đơn đã sử dụng ổn định phần đất tranh chấp lâu dài, đồng thời bị đơn cũng đồng ý trả lại giá trị đất cho nguyên đơn để được tiếp tục sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp nên Tòa cấp sơ thẩm xem xét giải quyết cho ông L được tiếp tục sử dụng đất và ông L, bà H trả cho bà X giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định. Bà X không đồng ý với giá đất đã định tại Biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2024, tuy nhiên, bà không có yêu cầu định giá lại nên căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2024 làm cơ sở xét xử, xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích $1,6m^2$ giá thị trường là $1.000.000 \text{ đồng}/m^2 \times 1,6m^2 = 1.600.000 \text{ đồng}$. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X cho rằng giá thị trường của phần đất tranh chấp $1,6m^2$ là 30.000.000 đồng nhưng không có căn cứ để chứng minh nên việc bà X yêu cầu ông L, bà H trả giá trị đất tranh chấp cho bà số tiền 30.000.000 đồng là không có cơ sở xem xét. Bà H thống nhất điều chỉnh diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và không có yêu cầu gì khác nên ghi nhận.

Phần đất có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 (diện tích 0,8m²) và 265-2 (diện tích 0,8m²) thuộc một phần thửa 265, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre giáp với thửa đất của ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng là thửa 151, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và có cùng mục đích sử dụng đất nên được hợp thửa theo quy định. Vì vậy, cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành hợp thửa đối với diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 (diện tích 0,8m²) và 265-2 (diện tích 0,8m²) thuộc một phần thửa 265, tờ bản đồ số 10 vào thửa 151, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Tuyết X là không có cơ sở, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; các điều 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết X về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

1.1. Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Tuyết X số tiền là 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng).

1.2. Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 (diện tích 0,8m²) và 265-2 (diện tích 0,8m²) thuộc một phần thửa 265, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 148; cạnh Nam giáp thửa 152 và phần còn lại của thửa 151; cạnh Đông giáp phần còn lại của thửa 265; cạnh Tây giáp phần còn lại thửa 151 cùng tờ bản đồ số 10 *(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành hợp thửa đối với diện tích 1,6m² thuộc thửa 265-1 (diện tích 0,8m²) và 265-2 (diện tích 0,8m²) thuộc một phần thửa 265, tờ bản đồ số 10 vào thửa 151, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị Tuyết X số tiền là 3.593.900đ (ba triệu năm trăm chín mươi ba nghìn chín trăm đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Ngọc H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

H1 lại cho bà Trần Thị Tuyết X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001863 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Tuyết X là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang